

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 – NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 107/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 17/4/2026

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung
khi ly hôn giữa chị Ngoan và anh Quyền”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – NINH BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Thọ

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Hồng Thái
Bà Phạm Hồng Minh

Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Minh Toàn – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 – Ninh Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Huy – Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 – N sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 05/2026/TLST- HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2026/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Phạm Thị N, sinh ngày 19/10/1992; (vắng mặt)

Số CCCD: 033192002054

Nơi thường trú: Thôn P, xã T, tỉnh Ninh Bình

- **Bị đơn:** Anh Cao Văn Q, sinh ngày 20/5/1995; (vắng mặt)

Số CCCD: 036095006482

Địa chỉ: Thôn P, xã T, tỉnh Ninh Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30/12/2025 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Phạm Thị N trình bày: Chị và anh Cao Văn Q kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Nam Định (nay là UBND xã T, tỉnh Ninh Bình) vào ngày 18 tháng 9 năm 2019 theo Giấy chứng

nhận kết hôn số 29/1019. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống bình thường, một thời gian sau, chị N sinh em bé thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tình hình kinh tế khó khăn, anh Q không có việc làm ổn định hai vợ chồng không có tiếng nói chung. Đến năm 2023 chị N đi nước ngoài làm ăn, thời gian đầu vợ chồng vẫn liên lạc nhưng dần dần không còn liên lạc nữa, hai vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay xác định vợ chồng không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho chị được ly hôn với anh Cao Văn Q.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Cao Thiên Â (sinh ngày 07-12-2019, giới tính: nam). Khi chị đi vắng, chị vẫn thường xuyên gọi điện về hỏi thăm, quan tâm tới cháu và hàng tháng chị đều đặn gửi tiền về cho người nhà bên gia đình chồng để trang trải các chi phí ăn, học cho cháu. Khi ly hôn, chị N có nguyện vọng nuôi con chung đến năm 18 tuổi và không yêu cầu Quyền chu cấp, nếu anh Q có nguyện vọng nuôi con thì chị N nhất trí để anh quyền tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Â. Về cấp dưỡng nuôi con chung, vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ chung: Chị N xác định vợ chồng không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn anh Cao Văn Q trình bày: Anh và chị Phạm Thị N kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Nam Định (nay là UBND xã T, tỉnh Ninh Bình) vào ngày 18 tháng 9 năm 2019. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống bình thường đến 2023 thì nảy sinh mâu thuẫn, do vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống. Từ 2023 đến nay vợ chồng sống ly thân, hai bên không quan tâm gì đến nhau nữa. Nay xác định không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được, chị N đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, anh nhất trí ly hôn với chị N.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Cao Thiên Â, sinh ngày 07-12-2019, hiện nay cháu Â đang ở anh Q và ông bà nội. Khi ly hôn, anh Q đề nghị Tòa án giao con chung cho anh trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Về cấp dưỡng nuôi con chung, vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện nay, anh đang làm lao động tự do thu nhập khoảng 10 triệu đồng/ tháng đủ khả năng nuôi dưỡng, chăm sóc con chung.

Về tài sản chung và công nợ chung: Anh Q xác định vợ chồng không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Qua xác minh và thu thập tài liệu chứng cứ tại địa phương: Đại diện Ủy ban nhân dân xã T cho biết: Chị Phạm Thị N, sinh năm 1992 và anh Cao Văn Q, sinh năm 1995 có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Nam Định (nay là UBND xã T, tỉnh Ninh Bình) vào ngày 18 tháng 9 năm 2019. Chị N và

anh Q có một con chung là Cao Thiên Ân, sinh ngày 07-12-2019 có đăng ký khai sinh tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Nam Định (nay là UBND xã T, tỉnh Ninh Bình). Quá trình chung sống tại địa phương, nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị N và anh Q hiện như thế nào địa phương không nắm được do các đương sự nộp đơn trực tiếp đến Tòa án mà không thông qua hòa giải cơ sở, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa chị Phạm Thị N và anh Cao Văn Q vắng mặt và có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung:

Căn cứ Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 4 điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6, khoản 1 điều 24, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Phạm Thị N: Xử cho ly hôn giữa chị Phạm Thị N và anh Cao Văn Q.

2. Về con chung: Giao con chung là Cao Thiên Ân, sinh ngày 07-12-2019 cho anh Cao Văn Q trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Về cấp dưỡng nuôi con chung, chị N và anh Q tự thỏa thuận. Chị N có quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Phạm Thị N phải nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo theo quy định của pháp luật./.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Phạm Thị N và anh Cao Văn Q có đơn xin xét xử vắng mặt; Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về hôn nhân: Chị Phạm Thị N và anh Cao Văn Q kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Nam Định (nay là UBND xã T, tỉnh Ninh Bình) vào ngày 18 tháng 9 năm 2019. Vì vậy, đây là cuộc hôn nhân hợp pháp.

[3] Trong quá trình chung sống, giữa chị N và anh Q nảy sinh mâu thuẫn; vợ chồng không có sự đồng cảm và chia sẻ với nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nếu có tiếp tục chung sống cũng không có tương lai. Nay chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn, anh Q nhất trí ly hôn chị Phạm Thị N.

Xét thấy cuộc hôn nhân giữa chị Phạm Thị N và anh Cao Văn Q đã mâu thuẫn trầm trọng, từ khi ly thân đến nay hai bên cũng không tìm được biện pháp hàn gắn đoàn tụ nên nếu tiếp tục kéo dài thì mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N đối với anh Q.

[4] Về nuôi con chưa thành niên khi ly hôn: Chị N và anh Q có một con chung là Cao Thiên Ân, sinh ngày 07-12-2019. Xét điều kiện, hoàn cảnh thực tế, đề nghị của các đương sự, Hội đồng xét xử thấy: chị N và anh Q có đề nghị khi ly hôn giao con chung cho anh Q được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi con chung đủ 18 tuổi, có khả năng lao động tự lập. Về cấp dưỡng con chung do vợ chồng tự thỏa thuận. Chị N có quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[5] Về tài sản chung và công nợ chung: Chị N và anh Q đều xác nhận vợ chồng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Phạm Thị N phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị N và anh Cao Văn Q được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51; Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Xử cho ly hôn giữa chị Phạm Thị N và anh Cao Văn Q.

2. *Về nuôi con chung chưa thành niên:* Giao con chung là Cao Thiên Ân, sinh ngày 07-12-2019 cho anh Cao Văn Q tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi con chung đủ 18 tuổi, có khả năng lao động tự lập. Về cấp dưỡng con chung, chị N và anh Q tự thỏa thuận. Chị N có quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. *Về án phí:* Chị Phạm Thị N phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) chị đã nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình theo biên lai thu số 0000044 ngày 07 tháng 01 năm 2026. Chị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. *Về quyền kháng cáo:* Chị Phạm Thị N và anh Cao Văn Q có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh + khu vực;
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- UBND xã Trục Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Xuân Thọ